



THÔNG SỐ KỸ THUẬT - BYD ATTO 2 EV

	HẠNG MỤC	THÔNG SỐ
Dimensions	KÍCH THƯỚC	
Overall length (mm)	Chiều dài tổng thể (mm)	4,310
Overall width (mm)	Chiều rộng tổng thể (mm)	1,830
Overall height (mm)	Chiều cao tổng thể (mm)	1,675
Wheel track - front/rear (mm)	Chiều rộng cơ sở - trước/sau (mm)	1570/1570
Wheelbase (mm)	Chiều dài cơ sở (mm)	2,620
Ground clearance laden (mm)	Khoảng sáng gầm xe - không tải (mm)	170
Powetrain	HỆ THỐNG TRUYỀN ĐỘNG	
Motor type	Loại motor điện	Motor đồng bộ nam châm vĩnh cửu
Drivetrain	Dẫn động	Cầu trước
Maximum power (kW)	Công suất tối đa (kW / Hp)	130 kW / 174 Hp
Maximum torque (N·m)	Mô-men xoắn tối đa (Nm)	290
Performance	HIỆU SUẤT	
Acceleration 0-100km/h (s)	Thời gian tăng tốc 0-100 km/h (s)	8.3
Driving range: NEDC (km)	Quãng đường di chuyển 1 lần sạc đầy Pin - NEDC (km)	380
Seating capacity	Số chỗ ngồi	5
Battery type	Loại pin	BYD Blade Battery
Battery capacity (kWh)	Dung lượng pin (kWh)	45.12
Chassis	HỆ THỐNG KHUNG GÁM	
Front suspension	Hệ thống treo phía trước	Macpherson
Rear suspension	Hệ thống treo phía sau	Torsion Beam
Front brake	Phanh đĩa phía trước	Đĩa trước thông gió
Rear brake	Phanh đĩa phía sau	Đĩa
Wheel type	Mâm xe	Hợp kim
Tyre size	Kích cỡ lốp	215/65 R16
New Energy	HỆ THỐNG NĂNG LƯỢNG	
AC charging port - Type 2	Cổng sạc AC - Type 2	•
Wall-mounted charger (7kW)	Bộ sạc treo tường (Wallbox) - 7kW	•
DC charging port - CCS 2 (65kW)	Cổng sạc DC - CCS 2 (65kW)	•
V2L function	Chức năng cấp nguồn điện AC V2L	•
Safety and Security	HỆ THỐNG AN TOÀN & CẢNH BÁO	
Front airbags - driver & front passenger	Túi khí phía trước (dành cho người lái và hành khách)	•
Side airbags - driver & front passenger	Túi khí bên hông (dành cho người lái và hành khách)	•
Side curtain airbags - front & rear	Túi khí rèm cửa (trước & sau)	•
Tyre Pressure Monitoring System (TPMS)	Hệ thống kiểm soát áp suất lốp (TPMS)	•
ISOFIX child restraint anchorage points (outer rear seats)	Điểm kết nối ghế an toàn trẻ em ISOFIX	•
Anti-Lock Braking System (ABS)	Hệ thống bó cứng phanh (ABS)	•
Electric Parking Brake System (EPB)	Hệ thống phanh tay điện tử (EPB)	•
Electronic Stability Control (ESC)	Hệ thống cân bằng điện tử (ESC)	•
Traction Control System (TCS)	Hệ thống kiểm soát lực kéo (TCS)	•
Electronic Brake Force Distribution (EBD)	Hệ thống phân phối lực phanh điện tử (EBD)	•
Hill Descent Control (HDC)	Hệ thống hỗ trợ xuống dốc (HDC)	•
Brake Override System (BOS)	Hệ thống chống tăng tốc ngoài ý muốn (BOS)	•
360° view monitor	Camera 360°	•
Front 2 radars	Trang bị 2 Radar phía trước	•
Rear 4 radars	Trang bị 4 Radar phía sau	•
Auto hold	Hệ thống giữ phanh tự động	•
Cruise Control System (CCS)	Hệ thống kiểm soát hành trình tự động - Cruise Control	•
Exterior	TRANG BỊ NGOẠI THẤT	
Electrically heated and adjustable exterior mirrors	Gương chiếu hậu gấp điện, chức năng sấy gương	•
Interior	TRANG BỊ NỘI THẤT	
Steering wheel mounted controls - audio, phone, CCS and multi-function display	Vô-lăng tích hợp các phím điều khiển đa chức năng	•
Electric power assisted steering system	Hệ thống lái trợ lực điện	•
8.8" LCD digital instrument panel	Màn hình LCD hiển thị thông tin lái 8,8 inch	•
Manual dimming interior rear view mirror	Gương chiếu hậu trung tâm chống chói - chỉnh cơ	•
Synthetic leather seat	Ghế da	•
Centre console storage compartment	Hộc đựng đồ cá nhân trung tâm	•
60/40 split fold rear seats	Hàng ghế sau gấp tỉ lệ 60/40	•
6-way power adjustment - driver seat	Ghế lái chỉnh điện 6 hướng	•
4-way manual adjustment- front passenger seat	Ghế hành khách phía trước chỉnh cơ 4 hướng	•
Entertainment	HỆ THỐNG GIẢI TRÍ	
FM radio	Radio FM	•
*Bluetooth® phone connectivity and audio streaming	Kết nối Bluetooth	•
12.8" intelligent Rotating touch screen	Màn hình cảm ứng xoay thông minh 12,8 inch	•
6 speakers	6 loa	•
Voice assistant - English	Trợ lý giọng nói: tiếng Việt + tiếng Anh + tiếng Trung	•
USB × 2, Centre console	2 cổng USB (hộc đựng đồ cá nhân trung tâm)	typeA+ typeC
USB × 2, Rear	2 cổng USB (phía sau)	typeA+ typeC
Light	HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG	
LED headlight	Đèn pha LED	•

Follow me home headlight	Chế độ đèn chờ dẫn đường - Follow Me Home	•
LED daytime running light	Đèn LED định vị ban ngày	•
LED taillight bar	Đèn hậu LED liền mạch	•
LED high mounted brake light	Đèn phanh LED gắn trên cao	•
LED front reading light	Đèn LED đọc sách phía trước	•
LED rear reading light	Đèn LED đọc sách phía sau	•
Luggage compartment light	Đèn khoang hành lý	•
Comfort & Convenience	TRANG BỊ TIỆN NGHI	
12V socket	Cổng nguồn điện 12V	•
Keyless entry & Keyless start	Hệ thống khoá và khởi động xe thông minh	•
Portable card key	Hỗ trợ khóa thông minh bằng thẻ NFC	•
4-door window one touch up-down with anti-pinch	4 kính cửa đóng mở 1 chạm, chống kẹt	•
Tyre repair kit	Bộ vá lốp	•
Air Conditioning	ĐIỀU HÒA NHIỆT ĐỘ	
Automatic air-conditioning	Hệ thống điều hòa tự động	•
Heat pump	Bơm gia nhiệt	•
PM 2.5 high-efficiency filter	Lọc bụi mịn PM 2.5	•
MÀU SẮC	MÀU NGOẠI THẤT	MÀU NỘI THẤT
	Ski White - Màu Trắng	White+Black/ Trắng+Đen
	Harbour Grey - Màu Xám	
	Breeze Green - Màu Xanh Cỏm	
	Petal Pink - Màu Hồng	Red+Grey/ Đỏ+Xám
1. Phạm vi di chuyển thực tế bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như kỹ năng lái xe của từng cá nhân, tải trọng, tình hình giao thông, v.v. Phạm vi công bố chỉ mang tính chất tham khảo. 2. Bluetooth® là nhãn hiệu đã đăng ký của Bluetooth SIG, Inc. Khả năng tương thích và chức năng thay đổi tùy theo thiết bị. 3. Apple CarPlay® là nhãn hiệu đã đăng ký của Apple Inc. Yêu cầu thiết bị tương thích, kết nối USB. 4. Android Auto™ là nhãn hiệu đã đăng ký của Google Inc. Yêu cầu thiết bị tương thích và Android Auto™ không dây tương thích với gói dữ liệu đang hoạt động, hỗ trợ Wi-Fi 5 GHz và phiên bản mới nhất. 5. Màu sắc được mô tả chỉ mang tính chất tham khảo và có thể khác với màu thực tế do quá trình in ấn. 6. Hệ thống hỗ trợ lái xe không thay thế cho trách nhiệm của người lái xe đối với phương tiện. 7. BYD có quyền thay đổi thông số kỹ thuật và tính năng tiêu chuẩn của xe so với thông số kỹ thuật và tính năng tiêu chuẩn được nêu chi tiết trong tài liệu này.		